|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 35/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 23 đến ngày 29 tháng 8 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 28 0C; Cao nhất: 36,70C; Thấp nhất: 21,20C;

Độ ẩm: Trung bình: 86 %; Cao nhất: 95,6 %; Thấp nhất: 77,5%.

- Nhận xét: Trong kỳ, thời tiết khu vực có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to đến rất to.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 30/8-05/9, khu vực có mưa rào và dông vài nơi; riêng chiều tối và đêm 30/8 có mưa rào và dông rải rác. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 30,6 0C; Cao nhất: 38,3 0C; Thấp nhất: 25,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 75,0 %; Cao nhất: 79,6 %; Thấp nhất: 69,3 %.

- Nhận xét: Ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt; vùng núi chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi.

- Dự báo trong tuần tới: Ngày 30-31/8, có nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt; chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Ngày 01-05/9, có mưa rào và dông vài nơi. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 29,9 0C; Cao nhất: 37,2 0C; Thấp nhất: 26 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 79,0 %; Cao nhất: 84,9 %; Thấp nhất: 72,1 %.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,7 0C; Cao nhất: 32,5 0C; Thấp nhất: 16,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 87,0 %; Cao nhất: 93,1 %; Thấp nhất: 81,0 %.

- Nhận xét: Kỳ qua, khu vực Đồng bằng ngày nắng nóng, chiều tối rải rác có có mưa rào và dông. Khu vực Tây Nguyên trời mây thay đổi, chiều tối và đêm có mưa rào và dông, cục bộ có mưa vừa đến mưa to. Nhìn chung, lúa Hè Thu, lúa Mùa, cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Ngày 30-31/8, trời nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt; chiều tối và đêm có mưa rào và rải rác có dông, cục bộ có mưa to. Gió tây nam cấp 2-3. Ngày 01-05/9 có mưa rào và dông vài nơi, chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 30/8-05/9, chiều và đêm có mưa rào và dông, cục bộ có mưa to đến rất to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,8 0C; Cao nhất: 35,1 0C; Thấp nhất: 23,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 85,9 %; Cao nhất: 93,8 %; Thấp nhất: 80 %.

- Nhận xét: Thời tiết khu vực Nam Bộ trong kỳ phổ biến có mưa rào và dông vài nơi; riêng chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 30/8-05/9, chiều và đêm có mưa rào và dông, cục bộ có mưa to đến rất to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

Lúa Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy được **833.460 ha/ 832.572 ha**, đạt 101 % so với kế hoạch*.* Đến 29/8/2024 đã có 184.438 ha lúa trỗ. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Đòng – Trỗ, ngậm sữa | 210.829 |
| Trà chính vụ | Ôm đòng – Thấp tho trỗ | 498.348 |
| Trà muộn | Đẻ nhánh rộ - Đứng cái | 124.283 |
| **Tổng cộng** | **833.460**  |

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Hè thu | Trỗ cờ – Phát triển bắp | 186.106 |
| - Cây lạc | Đâm tia – Phát triển củ | 3.122 |
| - Cây ăn quả |  |  |
|  Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
|  Cây bưởi | Phát triển quả  | 36.363 |
|  Cây xoài | Thu hoạch | 19.521 |
|  Cây chuối | Phát triển thân lá – thu hoạch | 6.077 |
|  Cây nhãn | Thu hoạch | 37.750 |
|  Cây vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
|  Cây chè | Phát triển búp – Thu hái | 85.704 |
|  Cây sắn | Phát triển thân lá – củ | 7.450 |
|  Cây dong | Phát triển thân, củ | 899 |
|  Cây cà phê | Phát triển quả – Thu hoạch | 20.468 |
|  Cây mía | Vươn lóng | 5.655 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
|  Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
|  Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
|  Cây hồi | Kinh doanh | 34.825 |
|  Cây bạch đàn | Phát triển – kinh doanh | 17.056 |
|  Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

Lúa Hè Thu, Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy **294.425 ha/ 302.672 ha**, đạt 97,28% so với kế hoạch. Đến ngày 29/8/2024, đã thu hoạch được 109.064 ha, chiếm 37 % diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Trà sớm | Chín - Thu hoạch | 21.611 | 109.064 |
| Trà chính vụ | Trỗ - Chín - Thu hoạch | 151.394 |  |
| Trà muộn | Làm đòng | 12.356 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **294.425/ 302.672** |

***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Cây ngô | Cây con-7 lá; Phun râu- PT bắp | 24.153 |
| Cây lạc | Ra hoa - Đâm tia - Thu hoạch | 2.106 |
| Cây rau đậu | PT thân lá | 29.804 |
| Khoai lang | PT thân lá - củ | 2.104 |
| Cây sắn | PT thân lá - củ | 49.459 |
| Cây mía | Vươn lóng | 33.949 |
| Cây cam, chanh | KTCB- PT quả - Thu hoạch | 36.828 |
| Cây cà phê | PT quả | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB - KD | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | PT quả - Thu hoạch | 3.405 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **343.843 ha/ 356.589 ha**,đạt 96,4 % so với kế hoạch. Đến nay đã thu hoạch **140.737 ha**, chiếm 40,9 % diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 79.632 |
| Chính vụ | Chắc xanh - Thu hoạch | 45.841 | 58.781 |
| Muộn | Đòng trỗ- Ngậm sữa | 34.105 |   |
| Tây Nguyên | Sớm | Chắc xanh - Thu hoạch | 35.100 | 2.324 |
| Chính vụ | Đòng trỗ- Ngậm sữa | 57.091 |   |
| Muộn | Đứng cái- Làm đòng | 30.961 |   |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **343.843 ha/ 356.589 ha** |

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **27.016 ha**; giai đoạn sinh trưởng phổ biến Xuống giống – Mạ - Đẻ nhánh; tập trung chủ yếu ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,…

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 |  Thâm râu – Thu hoạch | 131.336 |
| Ngô Mùa 2024 | Cây con | 6.346 |
| Đậu Hè Thu 2024 | Chắc quả- Thu hoạch | 46.385 |
| Đậu Mùa 2024 | Cây con | 17.253 |
| Lạc Hè Thu 2024 | Chắc quả- thu hoạch | 11.968 |
| Lạc Mùa 2024 | Cây con | 679 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 57.918 |
| - Sắn  |   | ***237.753*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 49.635 |
| Hè Thu 2024 | Cây con - PTTL - Tạo củ | 31.260 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | Cây con - PTTL - Tạo củ | 144.327 |
| - Cây ăn quả: |   |   |
| + Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng  | Nuôi quả - Thu hoạch- Chăm sóc sau thu hoạch | 76.107 |
| + Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 980 |
| + Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.108 |
| + Dừa  | Nhiều giai đoạn | 13.561 |
| + Cây có múi  | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp: |  |  |
| + Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.909 |
| + Mía  | Nhiều giai đoạn | 101.897 |
| + Cà phê  | Nuôi quả- chắc quả |  669.167  |
| + Tiêu  | Quả non- nuôi quả |  74.941  |
| + Điều  | Chăm sóc |  133.665  |
| + Cao su  | Khai thác mủ |  276.076  |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **1.552.384 ha/ 1.540.011 ha**, đạt 100,8% so với kế hoạch; đã thu hoạch **1.052.333 ha** (chiếm 66 % diện tích). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại** **(ha)** | **Diện tích đã thu hoạch** **(ha)** |
| Mạ |  |  |
| Đẻ nhánh | 1.414 |  |
| Đòng - trỗ | 168.894 |  |
| Chín | 356.743 |  |
| Thu hoạch |  | 1.025.333 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.552.384/ 1.540.011** |

- Lúa Thu Đông 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **543.482 ha/ 727.531 ha**, đạt 74,7 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại** **(ha)** | **Diện tích đã thu hoạch** **(ha)** |
| Mạ | 136.850 |  |
| Đẻ nhánh | 78.223 |  |
| Đòng - trỗ | 169.662 |  |
| Chín | 149.066 |  |
| Thu hoạch |  | 9.681 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **543.482/ 727.531** |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn  | 64.392 |
| **Cây ăn quả:** |  |   |
| Cây Dừa | Nhiều giai đoạn | 175.045 |
| Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 130.688 |
| Cây Xoài | Sinh trưởng | 61.382 |
| Cây Chuối | Nhiều giai đoạn | 57.324 |
| Cây Mít | PTTL, Nuôi quả, Thu hoạch | 59.494 |
| Cây Sầu Riêng | Sinh trưởng, TH - Chăm sóc | 64.740 |
| Cây Nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.489 |
| Cây Thanh Long | Chăm sóc, PTTL | 19.717 |
| Cây Chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.602 |
|  **Cây công nghiệp:** |   |  |
| Cây Cao su | Chăm sóc, PTTL | 518.120 |
| Cây Điều | Sau thu hoạch | 185.227 |
| Cây Khoai mì | PTTL, PT củ, Thu hoạch | 57.263 |
| Cây Tiêu | Ra hoa – Nuôi trái | 34.929 |
| Cây Cà phê | Nuôi trái, Thu hoạch | 23.288 |
| Cây bắp (ngô) | Nhiều giai đoạn | 24.796 |
| Cây Mía | Mới trồng, PTTL, Đẻ nhánh | 20.212 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| **Giảm NS****10-30%** | **Giảm NS 30-70%** | **Mất trắng (>70%)** | **Đã gieo cấy, dặm lại (ha)** | **Khô hạn, nhiễm mặn (ha)** | **Ngập úng, đổ ngã****(ha)** |
| Hè Thu 2024 | 1.512,8 | 1.741,7 | 680,2 | 603,8 | 1.098,5 | 2.836,2 |
| Thu Đông 2024 | 1.435 | 295,4 | 73,6 | 1.731,4 |  | 1.804 |
| **Tổng** | **2.947,8** | **2.037,1** | **753,8** | **2.335,2** | **1.098,5** | **4.640,2** |

- Trong vụ Hè Thu 2024:

+ Đã có 1.098,5 ha lúa bị ảnh hưởng do nhiễm mặn, khô hạn (trong đó mức độ ảnh hưởng 30-70% là 474,8 ha; >70% là 623,7 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 359,1 ha) tại tỉnh Kiên Giang.

+ Do ảnh hưởng mưa bão nên lúa bị đỗ ngã và ngập úng với diện tích 1.721,2 ha (trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.512,8 ha; 30-70% là 1.266,9 ha; >70% là 56,5 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 244,7 ha) tại tỉnh Vĩnh Long, Kiên Giang và Sóc Trăng.

- Trong vụ Thu Đông 2024: Thời tiết mưa lớn kéo dài gây ngập úng nên diện tích lúa bị chết giống là 1.804 ha tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang (trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.435 ha; 30-70% là 295,4 ha; >70% là 73,6 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 1.731,4 ha).

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 6.499 ha (giảm 1.470 ha so với kỳ trước, tăng 2.426 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 33 ha; phòng trừ trong kỳ 4.341 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Nai, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, …;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 4.616 ha (giảm 1.251 ha so với kỳ trước, tăng 1.874 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.066 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Trà Vinh, Tiền Giang, Kiên Giang…;

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 83.292 ha (tăng 62.269 ha so với kỳ trước, tăng 7.688 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 33.622 ha, phòng trừ trong kỳ 55.843 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình,Thanh Hoá, Gia Lai, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Vĩnh Long, Kiên Giang, Đồng Nai, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bạc Liêu …;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 30.227 ha (tăng 8.697 ha so với kỳ trước, giảm 4.142 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 161 ha, phòng trừ trong kỳ 32.815 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Quảng Nam, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Kiên Giang, Tiền Giang, Cà Mau …;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng):*** Diện tích nhiễm 1.440 ha (giảm 850 ha so với tuần trước); mật độ phổ biến 2.000 – 4.000 con/m2. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sóc Trăng, Đồng Tháp, Tiền Giang, Trà Vinh, Long An, Bình Phước,…

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.257 ha (giảm 458 ha so với kỳ trước, giảm 4 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 25 ha; phòng trừ trong kỳ 1.099 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Phúc, Yên Bái, Bắc Giang, Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà, Phú Yên, Gia Lai, Sóc Trăng, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Bạc Liêu, Kiên Giang,…;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 8.152 ha (giảm 31 ha so với kỳ trước, giảm 1.521 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 120 ha; phòng trừ trong kỳ 4.877 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bắc Giang, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Trà Vinh…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 12.115 ha (giảm 100 ha so với kỳ trước, giảm 7.042 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 64 ha; phòng trừ trong kỳ 9.982 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Nam, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Phú Yên, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Nai…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 1.536 ha (tăng 1.135 ha so với kỳ trước, tăng 1.252 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 450 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk, Tây Ninh, An Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Long An…;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 2.320 ha (giảm 717 ha so với kỳ trước, tăng 847 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.937 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Bình Thuận, Lâm Đồng, An Giang, Vĩnh Long, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Long An…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 10.038 ha (giảm 1.557 ha so với kỳ trước, giảm 6.049 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 300 ha; phòng trừ trong kỳ 1.800 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng nam, Phú Yên, Gia lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, …;

**Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc- Cục Bảo vệ thực vật (Từ ngày 24 đến 29/8/2024)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tỉnh** | **Tổng số mẫu test** | **Mẫu lúa** | **Mẫu rầy** | **Dương tính** | **Dương tính** | **Địa điểm có mẫu dương tính** | **Ngày test** |
| **Mẫu lúa** | **%** | **Mẫu rầy** | **%** |
| 1 | Hà Nam | **111** | **0** | **111** | 0 | 0 | 3 | 2,7 | TT. Tân Thanh - huyện Thanh Liêm – Hà Nam (1 mẫu) và xã Thanh Tâm - huyện Thanh Liêm – Hà Nam (2 mẫu) | 27/8 |

**Nhận xét:** Trong 111 mẫu rầy giám định tại tỉnh Hà Nam thì có 03 mẫu thử nghiệm phản ứng dương tính với virus gây bệnh lùn sọc đen SRBSDV (Thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm- 01 mẫu; và xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm- 02 mẫu).

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 851 ha (giảm 46 ha so với kỳ trước, giảm 93 ha so với CKNT), nhiễm nặng 7 ha, phòng trừ trong kỳ 754 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Phú Yên, Bình Thuận, Đồng Nai, …;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 311 ha (tăng 8 ha so với kỳ trước, giảm 316 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 19 ha; phòng trừ trong kỳ 90 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang.

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 2.994 ha (giảm 167 ha so với kỳ trước, giảm 1.264 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.906 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 5.673 ha (giảm 75 ha so với kỳ trước, giảm 1.870 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 36 ha; phòng trừ trong kỳ 274 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, hậu Giang, Trà Vinh, Cà Mau, …;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 988 ha (tăng 42 ha so với kỳ trước, tăng 619 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 238 ha; phòng trừ trong kỳ 2.373 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, …;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 778 ha (giảm 103 ha so với kỳ trước, giảm 86 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 16 ha; phòng trừ trong kỳ 450 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Bắc Giang, Hòa Bình, Nghệ An, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 592 ha (tăng 4 ha so với kỳ trước, giảm 73 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 64 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh. Đồng Nai, Đồng Tháp, …;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 4.319 ha (tăng 16 ha so với kỳ trước, tăng 809 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 418 ha; phòng trừ trong kỳ 6.648 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Sóc Trăng, …;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.751 ha (giảm 266 ha so với kỳ trước, giảm 403 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 185 ha; phòng trừ trong kỳ 203 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.648 ha (giảm 175 ha so với kỳ trước, giảm 48 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 100 ha; phòng trừ trong kỳ 328 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 355 ha (giảm 17 ha so với kỳ trước, giảm 25 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 09 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai.

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 7.392 ha (tăng 409 ha so với kỳ trước, tăng 755 ha so CKNT); trong đó nhiễm nặng 60 ha; phòng trừ trong kỳ 5.148 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.357 ha (giảm 149 ha so với kỳ trước, giảm 618 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 12.249 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …;

- ***Rệp sáp***: Diện tích nhiễm 3.718 ha (giảm 236 ha so với kỳ trước, giảm 339 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 7.869 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Dắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu

- ***Bệnh*** ***vàng lá thối rễ***: Diện tích nhiễm 4.211 ha (tăng 209 ha so với kỳ trước, tăng 333 ha so CKNT); phòng trừ trong kỳ 4.997 ha. Phân bố chủ yếu tại Lâm Đồng.

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.867 ha (giảm 55 ha so với kỳ trước, tăng 1.870 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.888 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lâm Đồng, Gia lai…;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 54.250 ha (giảm 1.456 ha với kỳ trước, giảm 7.082 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12.891 ha, phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 1.876 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.225 ha (tăng 194 ha so với kỳ trước, giảm 333 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.906 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 3.960 ha (giảm 104 ha so với kỳ trước, giảm 1.257 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 1.667 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu.

**2.13 . Cây tre, luồng, vầu**

***Châu chấu tre:*** Diện tích nhiễm 11 ha (thấp hơn 09 ha so với kỳ trước, thấp hơn 24 ha so với CKNT). Phân bố tại Quảng Ninh, Bắc Kạn, …

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

*- Rầy nâu – rầy lưng trắng:* Rầy cám lứa 6 tiếp tục nở và gây hại tăng trên các trà lúa, giống nhiễm.

*- Sâu cuốn lá nhỏ:* Sâu non gây hại mạnh trên trà lúa Mùa chính vụ - muộn, nhất là các tỉnh các tỉnh ven biển, đồng bằng Sông Hồng.

*- Sâu đục thân 2 chấm:* Trưởng thành lứa 5 tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng. Sâu non gây dảnh héo, bông bạc trà lúa trỗ trước 5/9

Ngoài ra, *Chuột, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn* hại tăng; lúa cỏ tiếp tục hại.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

*- Chuột*: tiếp tục phát sinh gây trên trà lúa chính vụ , Mùa muộn, hại nặng trên các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng.

*- Bệnh khô vằn:* phát sinh gây hại tăng trà mùa muộn tại tiếp tục gây hại nặng trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm tại Thanh Hóa, Nghệ An.

*- Rầy nâu, rầy lưng trắng:* phát sinh gây hại tăng trên lúa Mùa muộn giai đoạn trỗ - chín sữa tại Thanh Hóa, Nghệ An.

*- Bệnh đen lép hạt:* tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa Hè Thu, Mùa muộn giai đoạn trỗ bông, hại nặng cục bộ trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm gặp điều kiện mưa.

*- Bệnh bạc lá:* Có khả năng phát sinh gây hại tăng trên lúa Hè Thu, Mùa muộn giai đoạn đòng – trỗ tại Thanh Hóa, Nghệ An

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

*- Rầy nâu và rầy lưng trắng, sâu đục thân hai chấm, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh đen lép thối hạt,*...tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa Hè Thu giai đoạn trỗ - ngậm sữa- chắc xanh tại các tỉnh trung vùng.

Ngoài ra, *Bọ trĩ, ruồi đục nõn, sâu cuốn lá nhỏ, sâu bệnh đạo ôn lá,*…hại nhẹ - trung bình trên lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh. *Chuột* tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên các trà lúa; *Ốc bươu vàng* tiếp tục phát sinh gây hại nhẹ - trung bình trên lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* trên đồng phổ biến rầy trưởng thành mang trứng, rầy non tuổi 1-2 phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng trên trà lúa giai đoạn đòng- trỗ. Các tỉnh tiếp tục khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên, nắm bắt sát tình hình rầy gây hại trên đồng để quản lý tốt đối tượng này.

- Hiện nay thời tiết thường có mưa nhiều vào chiều tối và đêm, ẩm độ không khí cao tạo thuận lợi cho *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt,* .. tiếp tục phát triển gia tăng diện tích hại trong tuần tới. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên để phát hiện bệnh sớm và có biện pháp quản lý kịp thời, hiệu quả.

Ngoài ra, cần chú ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên trà lúa Thu Đông- Mùa mới xuống giống <15 ngày sau sạ (NSS.). *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín, áp dụng các biện pháp diệt chuột trên diện rộng, mang tính cộng đồng để tăng hiệu quả phòng, trừ.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn, chuột...* tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

**- Trên cây rau, màu**: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ...*  tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; *bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng...* tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; *bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc*...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

**- Cây ăn quả có múi**: *Bệnh vàng lá thối rễ*, *bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *bọ xít nâu, bệnh thán thư, sâu đục quả,..* tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá virus* tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như *bọ phấn trắng, rệp sáp*... .

**- Cây cà phê:** *Bọ xít muỗi* tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên cà phê ở các tỉnh miền Trung*;* *rệp sáp, rệp vảy, bệnh khô cành, bệnh thán thư, bệnh gỉ sắt, mọt đục cành,...* tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các vùng trồng dừa; *sâu đầu đen* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***-* Cây lâm nghiệp:***Châu chấu tre* trưởng thành tiếp tục gây hại, tập trung tại các khu vực châu chấu sinh sản hàng năm thuôc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên,...; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: theo dõi chặt chẽ một số đối tượng chính trên lúa Hè Thu, Mùa 2024 như *rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân hai chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh virus lùn sọc đen, nhện gié, chuột, ốc bươu vàng*,... để có biện pháp phòng trừ kịp thời và hiệu quả. Thực hiện tốt công văn số 1917/BVTV\_TV ngày 26/8/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về tăng cường chỉ đạo phòng chống sinh vật gây hại bảo vệ lúa Mùa 2024.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến sinh vật gây hại chính trên lúa Hè Thu, Mùa 2024 và tiến độ xuống giống lúa Thu Đông - Mùa 2024 để chủ động các biện pháp phòng chống. Tiếp tục theo dõi diễn biến rầy vào đèn, xác định cao điểm rầy vào đèn chỉ đạo xuống giống vụ Thu Đông 2024 “né rầy”.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | **DTN so với** | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |
| 1 | Đạo ôn lá |  6.466,2  |  33,0  |  -  |  6.499,2  | (1.470,2) |  2.425,6  |  4.341,0  | ĐB, LCh, LC, B.Thuận, G.Lai, L.Đồng, Đ.Lắk, KG, VL, ĐN, AG, HG, ST |
| 2 | Đạo ôn cổ bông |  4.615,8  |  -  |  -  |  4.615,8  | (1.251,2) |  1.873,6  |  3.066,0  | Lai Châu, L.Đồng, K.Hòa, LA, ST, TV, BL, TG, KG |
| 3 | Rầy hại lúa | 30.066,1  |  160,5  |  -  | 30.226,6  |  8.696,9  |  (4.142,3) | 32.815,4  | NĐ, TB, NB, TH, NA, QB, TTH, K.Hòa, Q.Nam, P.Yên, G.Lai, Đ.Lắk, CM, ST, ĐN, TG, ĐT, KG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm |  1.231,5  |  25,2  |  -  |  1.256,7  |  (457,8) |  (3,5) |  1.098,5  | VP, YB, BG, TH, NA, K.Hòa, P.Yên, G.Lai, ST, ĐN, BRVT, BL, KG, HCM |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 49.669,9  | 33.622,0  |  -  | 83.291,9  |  62.269,4  |  7.688,0  | 55.842,7  | NĐ, TB, NB, TH, G.Lai, K.Hòa, Đ.Lắk, VL, KG, ĐN, ST, HG, BL |
| 6 | Bệnh bạc lá |  8.032,2  |  119,8  |  -  |  8.152,0  |  (31,0) |  (1.520,6) |  4.876,5  | ĐB, BG, HB, TH, NA, HT, QB, QT, KG, LA, ĐN, ST, HG, TV |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 12.051,3  |  63,5  |  -  | 12.114,8  |  (99,7) |  (7.042,4) |  9.981,6  | Lai Châu, NA, TTH, B.Thuận, K,Hòa, Q.Nam, G.Lai, L.Đồng, N.Thuận, P.Yên, KG, ĐT, LA, ST, BL, ĐN |
| 8 | Chuột hại lúa |  9.738,1  |  299,6  |  -  | 10.037,7  | (1.557,3) |  (6.049,0) |  1.796,6  | TB, HN, BN, TH, NA, HT, QB, QT, TTH, K.Hòa, B,.Thuận, Q.Nam, P.Yên, Đ.Lăk, G.Lai, ĐT, AG, HG, CM, TV, ĐN |
| 9 | Ốc bươu vàng  |  2.320,3  |  -  |  -  |  2.320,3  |  (717,1) |  846,5  |  1.937,0  | G.Lai, B.Thuận, L.ĐồngAG, VL, ĐN, HCM, TN, LA |
| 10 | Bệnh khô vằn | 58.814,9  |  2.056,5  |  -  | 60.871,4  |  16.641,6  | (29.205,4) | 94.365,8  | Hà Nam, NĐ, BG, TH, NA, HT, QB, QT, TTH, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, P.Yên, L.Đồng, VL, HG, KG, HCM |
| 11 | Bọ trĩ |  1.536,2  |  -  |  -  |  1.536,2  |  1.134,7  |  1.252,4  |  450,1  | G.Lai, Đ. Lắk, AG, TN, BL, VL, ST, LA |
| **II** | **Cây trồng khác** |
| 1 | Chổi rồng nhãn |  292,0  |  19,0  |  -  |  311,0  |  8,0  |  (316,0) |  90,0  | BP, VL, ST, TV, TN, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi |  682,0  |  16,0  |  -  |  778,0  |  (103,0) |  (86,0) |  450,0  | TQ, YB, HB, NA, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening |  412,0  |  35,0  |  5,0  |  592,0  |  4,0  |  (73,0) |  64,0  | NA, VL, HG, ST, TV, ĐN, ĐT |
| 4 | Đốm nâu thanh long |  2.994,0  |  -  |  -  |  2.994,0  |  (167,0) |  (1.264,0) |  3.906,0  | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa |  5.637,0  |  36,0  |  -  |  5.673,0  |  (75,0) |  (1.870,0) |  274,0  | BT, ST, TV, CM, KG, TG, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  |  749,5  |  238,2  |  -  |  987,7  |  42,2  |  618,5  |  2.372,6  | BT, TG, TV, VL, ST |
| 7  | Bệnh xì mủ hại sầu riêng |  3.901,6  |  417,7  |  -  |  4.319,3  |  16,1  |  809,3  |  6.648,0  | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, VL, TG, BP, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu |  1.565,6  |  185,0  |  -  |  1.750,6  |  (266,0) |  (403,4) |  203,0  | QTG.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu |  1.548,2  |  100,0  |  -  |  1.648,4  |  (174,7) |  (48,2) |  328,0  | QB, QT, B.Thuận,G.Lai,Đ.Lắk,Đ.Nông,L.Đồng, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu |  352,0  |  3,0  |  -  |  355,0  |  (17,0) |  (25,0) |  9,0  | QT, G.Lai, BP, ĐN, KG |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê |  7.331,5  |  60,0  |  -  |  7.391,5  |  409,2  |  754,7  |  5.147,6  | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Rệp sáp |  3.718,3  |  -  |  -  |  3.718,3  |  (236,2) |  (338,7) |  7.869,0  | G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP, BRVT  |
| 13 | Vàng lá thối rễ |  4.211,0  |  -  |  -  |  4.211,0  |  209,0  |  333,4  |  4.997,0  |  L.Đồng  |
| 14 | Gỉ sắt cà phê  |  6.356,1  |  1,0  |  -  |  6.357,1  |  (148,9) |  (617,7) | 12.249,0  | Điện Biên, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại điều |  4.224,5  |  -  |  -  |  4.224,5  |  194,0  |  (333,2) |  1.906,0  | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 16 | Bệnh thán thư hại điều |  3.929,5  |  30,0  |  -  |  3.959,5  |  (104,2) |  (1.256,8) |  1.667,0  | L.Đồng, Đ.Lắk, G.Lai, B.Thuận, BP, ĐN, BRVT |
| 17 | Bọ xít muỗi hại chè |  4.867,0  |  -  |  -  |  4.867,0  |  (55,0) |  1.870,0  |  3.888,0  | TN, PT, SL, L.Đồng, G.Lai |
| 18 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 41.369,1  | 12.890,8  |  -  | 54.249,9  | (1.456,3) |  (7.082,2) |  1.875,7  | Hòa Bình, TH, NA, QB, QT, HP.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lắk, TN, ĐN, BD, BRVT, LA, BP |
| 19 | Sâu keo mùa thu hại ngô |  844,6  |  6,5  |  -  |  851,1  |  (45,8) |  (93,3) |  753,9  | SL, ĐB, PT, TH, NA, HT, L.Đồng, B.Thuận, Đ.Nông, Đ.Lắk, P.Yên, ĐN |